

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **34/2025/HNGĐ-ST**

Ngày 21/5/2025

“V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Khuyên**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Vũ Thị Thuỳ Dương**

2. Ông **Lê Đức Dũng**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hồ Sỹ Khánh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông **Trần Văn Sơn** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án HNGĐ thụ lý số: 152/2025/TLST-HNGĐ ngày 04/4/2025 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 25/4/2025; Quyết định hoãn phiên toà số: 19/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 14/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị N**, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ A, ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn L**, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: tổ A, ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các lời khai bổ sung trong hồ sơ thể hiện nguyên đơn chị Đặng Thị N trình bày:***

Chị và anh Nguyễn L trên cơ sở tự nguyện, tìm hiểu thương yêu nhau trong thời gian khoảng 03 tháng thì tiến tới hôn nhân với nhau vào năm 2010, có tổ chức đám cưới theo nghi thức truyền thống và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai vào ngày 21/4/2010. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, anh L đã từng nộp đơn ly hôn lên Toà án và chị đã dẫn con về nhà mẹ đẻ ở X sinh sống. Tuy nhiên sau đó vợ chồng đã rút đơn ly hôn và hàn gắn về chung sống với nhau cho đến nay. Nhưng trên thực tế, sau khi về chung sống lại với nhau thì cuộc sống vợ chồng cũng không thật sự hạnh phúc, vẫn xảy ra mâu thuẫn và bắt đầu trầm trọng từ năm 2020 cho đến nay.

Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị N trình bày: xuất phát từ việc

vợ chồng hùn tiền mua đất chung với anh trai của chị, nhưng do thị trường bất động sản lắng xuống nên việc bán đất gặp khó khăn, trong khi anh L cứ hối thúc đòi chị phải mang tiền về trả lại cho anh, nhưng do chưa bán được đất nên chị chưa lấy tiền về được. Bên cạnh đó, do chị còn làm thêm nghề chạy xe dịch vụ và bán hàng, thường xuyên phải đi làm đêm, anh L lại nghi ngờ và ghen tuông vô cớ nên đã đánh đập chị nhiều lần. Do cuộc sống chung giữa chị và anh L không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng dành cho nhau không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Quá trình chung sống anh chị có 03 con chung gồm Nguyễn Thiện N1, sinh ngày 09/05/2011, Nguyễn Tiến D, sinh ngày 15/11/2015 và Nguyễn Đăng Khánh A, sinh ngày 30/10/2019. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 3 con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: chị xác định vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn L trình bày:***

Anh thống nhất với lời trình bày của chị N về cơ sở tiến tới hôn nhân, quá trình hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và một phần nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị N trình bày. Anh thừa nhận giữa anh chị có xảy ra mâu thuẫn, xô xát, đánh nhau là do chị N hay chửi bới, nhục mạ anh và chị N còn chạy xe dịch vụ chuyên chở khách đi ban đêm mà toàn khách nam. Anh thấy kinh tế gia đình cũng ổn định nên khuyên chị không chạy xe dịch vụ nữa nhưng chị không nghe, từ đó dẫn đến anh ghen tuông và vợ chồng mới xảy ra xô xát như vậy. Tuy nhiên anh không đồng ý ly hôn vì anh còn thương yêu vợ con và mong muốn hàn gắn cuộc hôn nhân này.

Trong trường hợp phải ly hôn thì anh đồng ý giao 03 con chung cho chị N nuôi dưỡng vì các con đều có nguyện vọng ở với mẹ, anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: anh xác định vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ:***

+ Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đều làm đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: không

+ Về nội dung: Căn cứ Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131, Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho chị N và anh L ly hôn; về con chung: giao cháu Nguyễn Thiện N1, sinh ngày 09/05/2011, Nguyễn Tiến D,

sinh ngày 15/11/2015 và Nguyễn Đăng Khánh A, sinh ngày 30/10/2019 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng đối với anh L; về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: chị Đặng Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn L, xin nuôi dưỡng con chung nên đây là vụ án về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của BLTTDS.

[2] Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Nguyễn L có hộ khẩu thường trú tại tổ A, ấp A, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

Nguyên đơn chị Đặng Thị N có đơn và yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn L đã được Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng tại phiên tòa hôm nay anh L vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: chị Đặng Thị N và anh Nguyễn L đã tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai vào năm 2010; đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 20/2010 ngày 21/4/2010 theo đúng quy định tại Điều 9, Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N nhận thấy:

Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N trình bày do anh chị bất đồng quan điểm sống về các vấn đề trong cuộc sống gia đình, tiền bạc, anh L thường hay ghen tuông vô cơ, vợ chồng xảy ra xô xát, anh L đánh đập chị nhiều lần, cuộc sống chung của vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng giữa chị và anh L không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Tuy anh L không thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn hoàn toàn như chị N trình bày nhưng anh thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, xô xát và anh có đánh chị 1 lần nhưng anh vẫn muốn vợ chồng hàn gắn nên không đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng giữa anh chị không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho chị N được ly hôn với anh L.

[5] Về con chung: Khi ly hôn chị N có nguyện vọng được nuôi cháu cháu Nguyễn Thiện N1, sinh ngày 09/05/2011, Nguyễn Tiến D, sinh ngày 15/11/2015 và Nguyễn Đăng Khánh A, sinh ngày 30/10/2019. Anh L đồng ý giao 03 con chung cho chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng trong trường hợp vợ chồng ly hôn. Hiện tại chị N có công việc và thu nhập ổn định, cháu N1 và D cũng có nguyện vọng được sống cùng với chị N. Vì vậy, xem xét quyền lợi về mọi mặt của các cháu thì thấy nên giao các cháu cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với

quy định tại Điều 81 luật Hôn nhân và gia đình. Nên chấp nhận cho chị N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu N1, D và A.

Về cấp dưỡng nuôi con: do chị N không yêu cầu cấp dưỡng nên tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh L.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận và không có nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của BLTTDS thì chị N phải chịu án phí sơ thẩm về ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận phần phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9; Điều 11 của Luật HN và GD năm 2000;

Căn cứ Điều 131; Điều 19; Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83, 84 của Luật HN và GD năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị N.

- Về quan hệ hôn nhân: cho chị Đặng Thị N được ly hôn với anh Nguyễn L.

- Về con chung: giao con chung cháu Nguyễn Thiện N1, sinh ngày 09/05/2011, Nguyễn Tiến D, sinh ngày 15/11/2015 và Nguyễn Đặng Khánh A, sinh ngày 30/10/2019 cho chị N tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi.

Tạm thời không buộc nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Nguyễn Long

Khi cần thiết anh L và chị N được quyền yêu cầu xin thay đổi người nuôi dưỡng và việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung vẫn được pháp luật bảo đảm cho đến khi trưởng thành và có khả năng tự lao động nuôi sống bản thân.

- Về tài sản chung và nợ chung: các đương sự khai tự thỏa thuận và không có nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: chị Đặng Thị N phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí LHST. Chuyển 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp thành tiền án phí (biên lai số 0013109 ngày 04/4/2025) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Chị N đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Cẩm Mỹ;
- Thi hành án dân sự H. Cẩm Mỹ;
- Những người tham gia tố tụng;
- UBND xã Xuân Đường;
- Lưu án văn;
- Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Khuyên